



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2013



THÁNG 02/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4-2013
 Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229,819,497,149	366,668,701,423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8,295,948,381	12,932,426,481
1. Tiền	111		8,295,948,381	12,932,426,481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,178,309,829	143,172,333,837
1. Phải thu của khách hàng	131		75,450,727,523	140,276,161,189
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	495,740,420	496,971,541
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	1,231,841,886	2,399,201,107
IV. Hàng tồn kho	140		140,453,600,056	205,881,809,960
1. Hàng tồn kho	141	5.5	143,780,423,381	205,881,809,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,326,823,325)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,891,638,883	4,682,131,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	281,013,947	357,300,311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,627,085,891	1,807,419,767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,838,744,645	2,307,116,667
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	144,794,400	210,294,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71,678,212,348	89,814,971,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		58,387,070,321	71,818,100,830
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	58,262,883,712	71,737,230,215
- Nguyên giá	222		134,474,472,987	134,318,651,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,211,589,275)	(62,581,421,183)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	79,052,217	80,870,615
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,867,783)	(10,049,385)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	45,134,392	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	12,867,629,887	17,309,972,149
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,499,200,000	12,499,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,571,029,887	11,120,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		296,600,000	296,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10,499,200,000)	(6,605,827,851)
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	423,512,140	686,898,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		423,512,140	686,898,904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		301,497,709,497	456,483,673,306

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		240,418,546,856	333,521,224,528
I. Nợ ngắn hạn	310		238,767,804,710	332,370,482,382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	216,327,022,333	297,987,785,474
2. Phải trả người bán	312	5.14	10,630,165,591	15,113,411,351
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	5,682,600	5,682,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	4,896,335	266,644,671
5. Phải trả người lao động	315		5,453,108,028	6,792,683,911
6. Chi phí phải trả	316	5.17	2,423,024,088	2,853,351,126
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	2,774,891,937	8,340,325,851
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.19	708,086,400	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		440,927,398	1,010,597,398
II. Nợ dài hạn	330		1,650,742,146	1,150,742,146
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.20	500,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	1,150,742,146	1,150,742,146
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		61,079,162,641	122,962,448,778
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	61,079,162,641	122,962,448,778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,475,141,115	16,475,141,115
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,236,116,533	4,236,116,533
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66,958,095,007)	(5,074,808,870)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		301,497,709,497	456,483,673,306

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

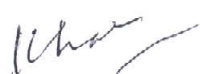
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	5.23		2,435,113,951
5. Ngoại tệ các loại:	5.1.2	264,873.50	113,822.17
USD:		18,999.63	112,610.50
EURO:		245,523.00	860.80
CAD:		350.87	350.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2014

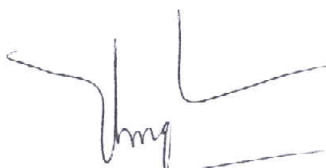
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Kha Ly



Lê Thị Thanh Ngân



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4-2013

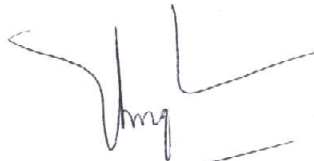
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		268,176,565,561	250,029,168,451	948,349,479,397	894,545,055,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,878,022,558	2,001,425,710	18,191,246,240	10,716,403,534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10	6.1	266,298,543,003	248,027,742,741	930,158,233,157	883,828,652,317
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	279,404,162,678	230,576,968,852	924,768,312,145	818,837,741,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(13,105,619,675)	17,450,773,889	5,389,921,012	64,990,907,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,158,251,824	1,143,879,627	3,222,886,089	3,910,672,245
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,181,787,037	13,623,444,073	27,548,414,529	37,656,832,059
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,021,702,514	6,631,100,027	19,097,773,228	29,384,697,190
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	5,695,203,774	9,286,443,152	29,728,172,462	29,874,232,436
9. Chi phí quản lý	25	6.6	3,529,111,824	3,067,263,910	14,256,459,565	13,509,675,345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(27,353,470,486)	(7,382,497,619)	(62,920,239,455)	(12,139,169,189)
11. Thu nhập khác	31	6.7	39,091,009	1,065,894,998	39,091,009	4,934,936,506
12. Chi phí khác	32	6.8	112,639	261,488,596	45,412,837	273,455,215
13. Lợi nhuận khác	40		38,978,370	804,406,402	(6,321,828)	4,661,481,291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(27,314,492,116)	(6,578,091,217)	(62,926,561,283)	(7,477,678,818)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10		(120,709,381)	(1,043,275,146)	(2,402,869,948)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(27,314,492,116)	(6,457,381,836)	(61,883,286,137)	(5,074,808,870)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(3,414)	(807)	(7,735)	(634)

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,008,172,790,638	835,620,217,529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(923,502,871,114)	(775,842,387,640)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(42,270,797,076)	(46,023,085,760)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,097,773,228)	(29,384,697,490)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11,088,562)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72,515,387,064	64,336,226,523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,299,229,198)	(29,832,097,162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,506,418,524	18,874,176,000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(382,133,483)	(1,197,215,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(482,133,483)	(1,197,215,364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		915,546,562,058	1,176,532,126,295
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(997,207,325,199)	(1,184,625,290,576)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,388,973,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81,660,763,141)	(22,482,137,481)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,636,478,100)	(4,805,176,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,932,426,481	17,588,243,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			149,359,477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	8,295,948,381	12,932,426,481

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 4-2013**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá bình quân ngày 31/12/2013:

21,074.00	VND/USD
28,892.00	VND/EURO
19,701.00	VND/CAD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân các ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-----------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 4-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 năm |
| - Tài sản cố định khác | 4-25 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.1.1	Tiền mặt	328,863,861	137,683,288
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	7,967,084,520	12,794,743,193
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	8,295,948,381	12,932,426,481

5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		382,826,923		178,803,096
		4,879.27 USD	102,825,736	258.91 USD	5,392,577
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		15,943,429		4,119,299
		1,221.56 USD	25,743,155	2,944.56 USD	61,329,296
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		9,453,159		1,121,738
		1,510.35 USD	31,829,116	699.00 USD	14,558,772
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam—CN Cần Thơ		508,812		810,446
		249.57 USD	5,259,438	262.77 USD	5,472,974
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam—CN Trà Vinh		5,773,006		10,079,034,756
			7,267		7,097
			2,429,925		2,391,091
		1,150.93 USD	24,254,699	101,449.75 USD	2,112,995,393
		167.68 EURO	4,844,611	167.56 EURO	4,586,276
		349.85 CAD	6,892,395	349.85 CAD	7,277,265
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam—CN Tp Hồ Chí Minh		5,747,926		5,858,644
		1,659.18 USD	34,965,559	1,669.86 USD	34,779,844
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam—CN Trà Vinh		17,653,296		25,498,783
		2,074.89 USD	43,726,232	1,144.85 USD	23,844,936
		244,799.09 EURO	7,072,735,308		
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,165,240		1,152,325
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		3,254,245		3,205,422
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam —CN Trà Vinh		1,373,974		1,373,974
			1,438,226		5,437,626
		1,161.98 USD	24,487,567	1,156.10 USD	24,079,251
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		130,913		89,399,417
		1,370.15 USD	28,874,541		
		556.23 EURO	16,070,597	693.24 EURO	18,974,637
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	2,177.00 USD	45,878,098	124.53 USD	2,593,711
			1,349,631		3,775,732
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam -CN Trà Vinh		4,505,572		4,449,727
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		494,243		1,013,385
		420.38 USD	8,859,088	1,949.69 USD	40,608,143
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,712,694		1,767,694
		708.16 USD	14,923,764	707.44 USD	14,734,560
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,175,157		2,277,779
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		8,179,673		6,934,273
		416.21 USD	8,771,210	243.04 USD	5,062,037
		1.02 CAD	20,095	1.02 CAD	21,217
	Tổng cộng	264,873.50	7,967,084,520	113,822.17	12,794,743,193

Trong đó: Số dư ngoại tệ các loại

Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
18,999.63 USD	112,610.50 USD
245,523.00 EURO	860.80 EURO
350.87 CAD	350.87 CAD

5.2. Trả trước người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Công Ty CP Phát Triển Năng Lực Tổ Chức		55,000,000		
Cty CP Giải pháp Phần mềm Phúc Hưng		385,707,500		292,040,000
DNTN Ngọc Tuyết				149.898.621
Người bán khác		55,032,920		55.032.920
Tổng cộng	-	495,740,420	-	496,971,541

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	10,000,000	1,060,000,000
Cty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (1)	1,024,772,222	995,800,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)		243,511,396
Phải thu khác (2)	197,069,664	99,889,711
Tổng cộng	1,231,841,886	2,399,201,107

(1) Là khoản còn phải thu cổ tức được nhận năm 2011 và tiền lãi tạm ứng vốn.

(2) Phải thu khác: Chủ yếu là khoản thu hộ thuế TNCN và Bảo hiểm.

5.4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

5.5. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.5.1	Nguyên liệu vật liệu	5,927,770,839	4,705,704,620
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	148,661,249	135,386,757
5.5.3	Chi phí SXKD dở dang		61,080,136
5.5.4	Thành phẩm	137,703,991,293	200,979,638,447
5.5.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,326,823,325)	
	Tổng cộng	140,453,600,056	205,881,809,960

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	Chi phí sửa chữa	26,858,387	159,573,141
2	Chi phí bảo hiểm	68,658,340	14,702,170
3	Chi phí trả trước khác (*)	185,497,220	183,025,000
	Tổng cộng	281,013,947	357,300,311

(*) Là khoản chi phí tham gia vụ kiện chống trợ cấp, chống bán phá giá Tôm của Mỹ và phí đánh giá cấp giấy chứng nhận PRC.BAP.ACC

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.7.1	Tạm ứng	138,630,000	204,130,000
5.7.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ	6,164,400	6,164,400
	Tổng cộng	144,794,400	210,294,400

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	60,000,000
Châu Tuyết Liên		104,000,000
Lê Thị Thúy Nhanh	59,000,000	
Các nhân viên khác	19,630,000	40,130,000
Tổng cộng	138,630,000	204,130,000

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ký quỹ mượn máy xiết thùng (Cty TNHH SX TM DV Thái Hưng Long)	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	6,164,400	6,164,400

5.8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tài sản cố định trang sau

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37,785,722,574	88,278,890,275	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,318,651,398
2. Tăng trong kỳ	320,800,909	16,198,182	-	-	-	336,999,091
- Tăng do mua mới		16,198,182				16,198,182
- Tăng do XDCB hoàn thành						-
- Khác	320,800,909					320,800,909
3. Giảm trong kỳ	-	153,145,965	-	13,523,810	14,507,727	181,177,502
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác		153,145,965		13,523,810	14,507,727	181,177,502
4. Số cuối kỳ	38,106,523,483	88,141,942,492	7,426,228,012	799,779,000	-	134,474,472,987
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	14,359,772,189	43,815,922,675	4,227,537,484	171,539,467	6,649,368	62,581,421,183
2. Tăng trong kỳ	2,789,800,905	9,882,617,954	915,946,680	173,259,672	1,813,464	13,763,438,675
- Khấu hao trong kỳ	2,789,800,905	9,882,617,954	915,946,680	173,259,672	1,813,464	13,763,438,675
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	111,283,941	-	13,523,810	8,462,832	133,270,583
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác		111,283,941		13,523,810	8,462,832	133,270,583
4. Số cuối kỳ	17,149,573,094	53,587,256,688	5,143,484,164	331,275,329	-	76,211,589,275
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 31/12/2012	23,425,950,385	44,462,967,600	3,198,690,528	641,763,343	7,858,359	71,737,230,215
2. Tại ngày 31/12/2013	20,956,950,389	34,554,685,804	2,282,743,848	468,503,671	-	58,262,883,712

5.9. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 m²).

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	11,867,783	10,049,385
Giá trị còn lại	79,052,217	80,870,615
	-	-

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Hệ thống điện Nông trường Mỏ Qua	45,134,392	-
Tổng cộng	45,134,392	-

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Đầu tư vào công ty con 90.65%: Cty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn. (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần)	10,499,200,000	10,499,200,000
Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam.	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết 35 %: Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.	10,500,000,000	10,500,000,000
Liên doanh nuôi Tôm với Cty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh.	71,029,887	620,000,000
Đầu tư nuôi Tôm với Hợp Tác xã Thắng Lợi.	296,600,000	296,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (đầu tư công ty con: Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn)	(10,499,200,000)	(6,605,827,851)
Tổng cộng	12,867,629,887	17,309,972,149

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí: Công cụ, dụng cụ	237,449,413	353,571,661
Chi phí: Nhà xưởng, MMTB	186,062,727	333,327,243
Tổng cộng	423,512,140	686,898,904

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.13.1 Vay ngắn hạn	215,077,022,333	296,133,826,114
5.13.2 Vay dài hạn đến hạn trả	1,250,000,000	1,853,959,360
Tổng cộng	216,327,022,333	297,987,785,474

5.13.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		33,324,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	40,702,544,394	85,390,791,465
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	80,926,865,619	60,468,407,474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	77,336,152,320	71,053,067,175
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)		34,024,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	6,111,460,000	11,871,960,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	10,000,000,000	
Tổng cộng	215,077,022,333	296,133,826,114

5.13.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (*)	1,250,000,000	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh		603,959,360
Tổng cộng	1,250,000,000	1,853,959,360

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Nhà nghỉ công nhân năm 2010 đến hạn trả trong năm 2013.

5.14. Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam		2,564,638,626		4,358,511,467
Cty TNHH TM Như Minh Phương		1,894,419,565		2,342,890,421
CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy Nhật)		1,487,747,250		364,009,800
Cty TNHH APL - NOL Việt Nam		630,450,137		368,971,692
DNTN Minh Vân		427,431,400		532,362,600
Khách hàng khác		3,625,478,613		7,146,665,371
Tổng cộng	-	10,630,165,591	-	15,113,411,351

5.15. Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang		5,682,600		5,682,600
Tổng cộng	-	5,682,600	-	5,682,600

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Thuế thu nhập cá nhân	4,896,335	23,133,275
Thuế nhập khẩu		243,511,396
Tổng cộng	4,896,335	266,644,671

5.17. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	1,564,650,929	2,621,289,946
Chi phí lãi vay	228,156,643	-
Chi phí gia công sơ chế	57,609,665	109,245,180
Chi phí kiểm nghiệm	58,182,000	122,816,000
Chi phí khác (*)	514,424,851	-
Tổng cộng	2,423,024,088	2,853,351,126

(*) Chi phí khác chủ yếu gồm: Phí kiểm toán, phí lô hàng Chicken of the Sea frozen foods Inv 058/2013 trả về và các chi phí thực hiện trong năm 2013.

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Trả cổ tức cho Cổ đông	374,507,800	374,507,800
Kinh phí công đoàn	613,309,250	612,659,454
Trợ cấp ốm đau CB.CNV	-	64,711,500
Bảo hiểm xã hội	412,699,009	-
Bảo hiểm y tế	85,943,810	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37,570,740	-
Thủ lao HĐQT & BKS	83,200,000	113,400,000
Phải trả ngắn hạn khác (**)	1,167,661,328	7,175,047,097
Tổng cộng	2,774,891,937	8,340,325,851

(**) Phải trả ngắn hạn khác gồm:

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn	-	5,990,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh (*)	1,017,661,328	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	-	200,000,000
Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài	150,000,000	150,000,000
Lãi vay	-	208,575,274
Tổng cộng	1,167,661,328	7,175,047,097

(*) Vốn và lãi nộp chậm vốn nhà nước giai đoạn cổ phần

5.19. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Dự phòng phải trả lô hàng Hanwa Co., Ltd, hợp đồng số 905-38-144, giao hàng tháng 11/2013, Invoice số 298 và 303 theo khiếu nại của khách hàng.

5.20. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH Tân Tài Phương (ký quỹ hợp đồng thu gom dầu vỏ Tôm)	500,000,000	-
Tổng cộng	500,000,000	-

5.21. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - Trà Vinh (*)	1,150,742,146	1,150,742,146
Tổng cộng	1,150,742,146	1,150,742,146

(*) Hạng mục xây dựng Nhà nghỉ công nhân năm 2010.

5.22. Vốn chủ sở hữu

5.22.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	80,000,000,000	27,326,000,000	-	16,475,141,115	4,236,116,533	(5,074,808,870)	122,962,448,778
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(61,883,286,137)	(61,883,286,137)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80,000,000,000	27,326,000,000	-	16,475,141,115	4,236,116,533	(66,958,095,007)	61,079,162,641

5.22.2 Chi tiết nguồn vốn

Chi tiết gồm	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Mệnh giá: đồng/cổ phiếu

8,000,000

10,000

5.22.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm

Lãi/lỗ năm 2013

Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013

(5,074,808,870)

(61,883,286,137)

(66,958,095,007)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu xuất khẩu	894,604,569,013	839,341,042,515
Doanh thu nội địa	35,553,664,144	44,487,609,802
Tổng cộng	930,158,233,157	883,828,652,317

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

6.3. Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức được chia		1,050,000,000
Chênh lệch tỷ giá	3,144,302,457	1,438,021,166
Lãi tiền gửi	78,583,632	1,422,651,079
Tổng cộng	3,222,886,089	3,910,672,245

6.4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
Chênh lệch tỷ giá	3,517,309,534	1,666,306,718
Lãi vay	19,097,773,228	29,384,697,490
Liên doanh nuôi Tôm	648,970,113	
Dự phòng lãi chậm nộp vốn nhà nước	391,189,505	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3,893,172,149	6,605,827,851
Tổng cộng	27,548,414,529	37,656,832,059

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí khấu hao TSCĐ	818,844,624	1,073,207,172
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	24,941,966,663	25,995,186,758
Chi phí bằng tiền khác	3,967,361,175	2,805,838,506
Tổng cộng	29,728,172,462	29,874,232,436

(*) Chủ yếu là chi phí: Kiểm nghiệm, hoa hồng và cước tàu.

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	5,885,112,361	6,508,943,888
Chi phí dụng cụ văn phòng	329,457,736	417,945,567
Chi phí khấu hao	1,372,464,744	1,370,489,756
Thuế, phí và lệ phí	2,150,550,494	1,758,438,906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410,472,225	423,403,696
Chi phí bằng tiền khác	4,108,402,005	3,030,453,537
Tổng cộng	14,256,459,565	13,509,675,345

6.7 Thu nhập khác

Là khoản thu phế liệu nhà xưởng

6.8 Chi phí khác

Là lãi chậm nộp BHXII và khoản điều chỉnh thuế TNDN năm 2009

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm	Quý 4/2013	Lũy kế năm 2013
1). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27,314,492,116)	(62,926,561,283)
- Các khoản điều chỉnh tăng	57,112,639	273,412,837
+ Tiền phạt do điều chỉnh thuế theo QĐ 150/QĐ-CT 29/03/13 Cục Thuế Trà Vinh		38,369,473
+ Khoản chậm nộp BHXH, khác	112,639	7,043,364
+ Thủ lao HDQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	57,000,000	228,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
2). Tổng thu nhập chịu thuế	(27,257,379,477)	(62,653,148,446)
3). Thuế TNDN:		383,694,726
Thuế TNDN năm 2009 phải nộp theo QĐ 150/QĐ-CT 29/03/13 Cục Thuế Trà Vinh		383,694,726
4). Điều chỉnh giảm thuế TNDN:		
+ Thu hoàn thuế TNDN năm 2009 do được xét ưu đãi thuế theo QĐ 780/QĐ-CT ngày 13/09/2013		1,426,969,872
5). Tổng số thuế TNDN phải nộp: (3)-(4)		(1,043,275,146)
6). Lợi nhuận sau thuế	(27,314,492,116)	(61,883,286,137)

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(61,883,286,137)	(5,074,808,870)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(61,883,286,137)	(5,074,808,870)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7,735)	(634)

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm	Năm 2013	Năm 2012
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,059,119,629,126	945,949,748,629
2. Chi phí nhân công:	49,241,632,562	54,496,558,354
Trong đó		
+ Chi phí tiền lương	41,270,359,702	45,513,710,531
+ Chi phí tiền ăn giữa ca	2,649,599,000	2,633,686,000
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	5,321,673,860	6,349,161,823
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	13,631,986,490	12,178,785,975
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,410,736,467	46,616,364,678
5. Chi phí bằng tiền khác	13,365,502,650	12,969,479,703
Tổng cộng	1,178,769,487,295	1,072,210,937,339

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

- Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan năm 2013:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch gồm VAT (VND)
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	1,617,549,881
		Phí kiểm vi sinh	4,609,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	11,159,500
		Phí vận chuyển	17,600,000
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Thu lãi tạm ứng vốn	518,972,222
b. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua Tôm thành phẩm, BTP	30,621,205,047
		Phí vận chuyển	20,251,000
		Phí gia công	359,870,540
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Mua Cá BTP	14,547,566
		Phí vận chuyển	7,500,000
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	612,983,117,125

- Đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Tôm nguyên liệu và BTP	801,962,123
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	995,800,000
		Tiền lãi tạm ứng vốn	28,972,222
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	660,980,791
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	2,564,638,626

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

a). **Giải thể (công ty con) Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam:**

- Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam 100% vốn
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100457770 đăng ký ngày 07/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp.
- Trụ sở: Ấp 5, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 10/01/2014, thống nhất giải thể Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam.
- Quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam số 05/QĐ-TSCL ngày 10/01/2014.

b). **Nhượng bán công ty con: Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn:**

- Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn đến 31/12/2013 là 997,200 cổ phần, chiếm 90.65% vốn chủ sở hữu
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100311235 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 08 năm 2012
- Trụ sở: Khóm 2 - Thị trấn Duyên Hải - Huyện Duyên Hải - Tỉnh Trà Vinh
- Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/02/2014, thống nhất bán 997,200 cổ phần đang nắm giữ tại công ty con là Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn.
- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn ngày 12/02/2014.

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang